

Số: 90 /ĐA-ĐHMTHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

1. Thông tin chung:

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh.
- Sứ mệnh: Trường Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh có sứ mệnh đào tạo những nhà chuyên môn về mỹ thuật như: họa sĩ, nhà điêu khắc, nhà thiết kế, nhà sư phạm mỹ thuật, nhà lý luận và phê bình mỹ thuật có tri thức, có phẩm chất đạo đức, có khả năng sáng tác, thiết kế, nghiên cứu và giảng dạy, đáp ứng mọi hoạt động mỹ thuật do xã hội yêu cầu.
- Địa chỉ: số 05 Phan Đăng Lưu, F3, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ Website : <http://www.hcmufa.edu.vn>.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I			58					
Khối ngành II	23	133	810					
Khối ngành III								
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII								
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CD, TC)	23	133	868					

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Thi tuyển các môn năng khiếu kết hợp với xét tuyển môn Ngữ văn.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019 - 2020			Năm tuyển sinh 2020 - 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I: Ngành Sư phạm mỹ thuật.	20	11	25.0	20	21	27.50
Nhóm ngành II						
Hội họa	20	31	24.0	25	41	25.00
Đồ họa	25	26	28.0	20	36	27.75
Điều khắc	5	4	22.75	5	2	26.25
Lý luận Lịch sử phê bình mỹ thuật	5	4	24.0	5	6	23.25
Thiết kế đồ họa	125	153	27.75	125	118	28.50
Liên thông thiết kế đồ họa	0	0	0	15	09	28.50

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. *Đối tượng tuyển sinh*: Thí sinh đăng ký thi vào Trường là những người có năng khiếu về Mỹ thuật và có đủ các điều kiện dự thi theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. *Phạm vi tuyển sinh*: tuyển sinh trong cả nước

2.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*: thi tuyển các môn năng khiếu kết hợp với xét tuyển môn Ngữ văn.

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh*: Tổng chỉ tiêu là 209 gồm các ngành sau:

*** Hệ Đại học đào tạo 5 năm:**

- Ngành Hội họa (7210103) : 40 Chỉ tiêu
- Ngành Đồ họa tạo hình (7210104) : 40 Chỉ tiêu
- Ngành Điều khắc (7210105) : 05 Chỉ tiêu

*** Hệ Đại học đào tạo 4 năm:**

- Lý luận lịch sử và phê bình mỹ thuật (7210101) : 05 Chi tiêu
- Sư phạm mỹ thuật (7140222) : 25 Chi tiêu
- Thiết kế đồ họa (7210403) : 94 Chi tiêu

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

Thí sinh dự thi các môn năng khiếu do Nhà trường tổ chức và xét tuyển môn Ngữ văn có điểm từ 5 trở lên, Nhà trường sẽ đưa vào danh sách xét tuyển chính thức. Căn cứ vào kết quả tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh trường sẽ công bố kết quả trúng tuyển từng ngành đào tạo theo thứ tự điểm thi chuyên môn từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Cụ thể ngưỡng điểm tối thiểu của từng môn như sau:

- *Quy định về ngưỡng điểm thi chuyên môn:* Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 5 điểm trở lên đối với mỗi môn thi, (chưa nhân hệ số đối với môn hình họa và môn Tượng tròn). Thí sinh có điểm thi chuyên môn dưới 5 điểm xem như không trúng tuyển.

- *Quy định cụ thể về việc xét tuyển môn Ngữ văn:* Môn Ngữ văn là môn điều kiện để xét tuyển, Thí sinh chỉ được xét tuyển môn ngữ văn khi đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông. Trường thực hiện theo 01 trong 03 phương án sau:

+ Xét tuyển môn Ngữ văn được căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông môn Ngữ văn của Kỳ thi Trung học phổ thông do Bộ giáo dục và Đào tạo tổ chức thí sinh đạt từ 5 điểm trở lên.

+ Xét tuyển học bạ đối với môn Ngữ văn lớp 10,11, Học kỳ I lớp 12, Trung học phổ thông đối với thí sinh có học lực môn ngữ văn từ 5 điểm trở lên (trung bình cộng 5 học kỳ).

+ Thí sinh được xét điểm trung bình cộng môn ngữ văn các năm học 10, 11, Học kỳ I lớp 12 cho các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề không tổ chức thi tốt nghiệp môn ngữ văn có học lực môn ngữ văn từ 5 điểm trở lên (trung bình cộng 5 học kỳ).

+ Thí sinh là người Việt Nam học THPT ở nước ngoài thi xét tuyển Ngữ văn được thay thế bằng môn Lịch sử nghệ thuật.

* Riêng thí sinh thi ngành Sư phạm Mỹ thuật phải đảm bảo các yêu cầu theo quy chế Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ giáo dục và đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã Trường: MTS

- Mã ngành:

Hệ Đại học đào tạo 5 năm:			
Ngành đào tạo	Mã ngành	Năm bắt đầu đào tạo	Quyết định cho phép đào tạo
1. Hội họa	7210103	1981	5819/QĐ-BGDĐT
2. Đồ họa	7210104	1981	5819/QĐ-BGDĐT
3. Điêu khắc	7210105	1981	5819/QĐ-BGDĐT
Hệ Đại học đào tạo 4 năm			
Ngành đào tạo	Mã ngành	Năm bắt đầu đào tạo	Quyết định cho phép đào tạo
1. Sư phạm Mỹ thuật	7140222	1997	5819/QĐ-BGDĐT
2. Thiết kế đồ họa	7210403	1990	3075/QĐ-BGDĐT
4. Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	7210101	1981	5819/QĐ-BGDĐT

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian thi:

Năm 2020 Nhà trường tổ chức một kỳ thi từ ngày **14/07/2021** đến **16/07/2021** cho các thí sinh thi vào các ngành Hội họa, Đồ họa, Thiết kế đồ họa, Điêu khắc, Sư phạm mỹ thuật, Lý luận lịch sử và phê bình mỹ thuật.

Thí sinh tập trung tại phòng thi lúc 8 giờ ngày **13/07/2021** để bổ sung thủ tục dự thi và nghe phổ biến quy chế thi.

- Môn thi:

* Quy định chung:

STT	Tên ngành	Khối thi	Môn xét tuyển	Môn thi tuyển
1	Hội họa	H	Ngữ văn	Hình họa, Bộ cục tranh màu
2	Đồ họa	H	Ngữ văn	Hình họa, Bộ cục tranh màu
3	Điêu khắc	H	Ngữ văn	Tượng tròn, Bộ cục chạm nổi
4	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	H	Ngữ văn	Hình họa, Bộ cục tranh màu
5	Thiết kế đồ họa	H	Ngữ văn	Hình họa, Trang trí
6	Sư phạm mỹ thuật	H	Ngữ văn	Hình họa, Bộ cục tranh màu

*** Quy định cụ thể các môn thi năng khiếu các ngành đào tạo**

STT	Tên ngành	Môn thi
1	Hội họa	<ul style="list-style-type: none"> Hình họa (hệ số 2): vẽ người toàn thân, thời gian 2 buổi sáng (8 tiết) Bố cục (hệ số 1): tranh màu, thời gian 5 giờ
2	Đồ họa	<ul style="list-style-type: none"> Hình họa (hệ số 2): vẽ người toàn thân, thời gian 2 buổi sáng (8 tiết) Bố cục (hệ số 1): tranh màu, thời gian 5 giờ
3	Lý luận, lịch sử & phê bình mỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> Hình họa (hệ số 2): vẽ đầu tượng, thời gian 1 buổi sáng (5 tiết) Bố cục (hệ số 1): tranh màu, thời gian 5 giờ
4	Điêu khắc	<ul style="list-style-type: none"> Tượng tròn (hệ số 2): thời gian 2 buổi sáng và 1 buổi chiều (12 tiết) Bố cục (hệ số 1): chạm nổi, thời gian 5 giờ
5	Thiết kế đồ họa	<ul style="list-style-type: none"> Hình họa (hệ số 2): vẽ chân dung người, thời gian 1 buổi sáng (5 tiết) Trang trí (hệ số 1): thời gian 5 giờ
6	Sư phạm mỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> Hình họa (hệ số 2): vẽ chân dung người, thời gian 1 buổi sáng (5 tiết) Bố cục (hệ số 1): tranh màu, thời gian 5 giờ

- Địa điểm thi: Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, Số 5 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Q. Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2.8. Chính sách ưu tiên:

- Xét tuyển thẳng: Do đặc thù chuyên môn, nhà trường không tuyển thẳng đối với thí sinh tốt nghiệp phổ thông trung học.

- Ưu tiên xét tuyển: Theo quy chế ưu tiên của Bộ giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Lệ phí thi hai môn năng khiếu và nộp hồ sơ là 500.000 đồng/hồ sơ/thí sinh

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm:

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh không tuyển sinh bổ sung đợt 1. Tuy nhiên trong trường hợp phát sinh những vấn đề khách quan như dịch bệnh, Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Minh sẽ xem xét tổ chức thi bổ sung trong tháng 8 năm 2021. Thời gian cụ thể sẽ được thông báo trên cổng thông tin điện tử của Trường.

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Không

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 5.851,9 m²

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy: 11.627 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 48 phòng (mỗi phòng 4 sinh viên).

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành	<p>- Xưởng Điều khắc chất liệu: Máy điều khắc gỗ CNC 3D, Máy cưa xích công suất 4.9KW, Máy cưa xích 740W, Máy chà nhám rung cầm tay loại chữ nhật, Máy đánh bóng cầm tay, Máy nén khí, Xe cầu tự hành 7 tấn, Cầu trục dây tay 15 tấn, máy cắt đá cầm tay chạy điện, máy cắt đá cầm tay chạy điện, Máy mài đá chi tiết đa năng, Máy khoa đá cầm tay chạy điện, Búa đục đá sử dụng khí nén, Máy mài đầu trụ khí nén, máy nén khí, Thiết bị phụ trợ máy nén, Bộ máy hàn chuyên dụng, Lò nung gốm sử dụng điện, Bộ máy tính thiết kế, máy hút bụi công nghiệp, SWITCH 24 PORT.</p> <p>- Hệ thống Audio</p> <p>+ Hệ thống Camera và phụ kiện: Silid – State Memory Camcorder with Three 1/3 – inch – type Full –HD Exmor tm, SxS-1 Memory Card, SxS Memory Card, SxS Memory USD Reader/Writer, Li-Ion Battery Pack, Monaural Microphone, Solt carryinh case, Túi che mưa cho camera, Chân máy quay-Tripod, Chân máy quay-Tripod, Điều khiển ống kính, Dây nối dài cho điều khiển, Đèn led cho camera, Phụ kiện cho camera (khung đặt mắt quay lên vai, Khung tay cầm, Chông rung, Bàn phân cảnh, dù xuyên trắng, Dù phản đen bạc, Tấm phản quang).</p>

		<p>+ Hệ thống Video: Multiformat Compact Switcher, LCD cho hiển thị multiview 40 inch, Màn hình, Đầu ghi phát (dùng thẻ nhớ cùng loại với Camera), SxS-1 Memory Card, Bộ Phân phối tín hiệu, Bộ chuyển đổi tín hiệu SDI-HDMI, Bộ dựng hình (máy tính dựng hình, làm hậu kỳ; Phần mềm dựng hình; Màn hình cho máy tính dựng >20; Card capture cho máy tính</p> <p>+ Hệ thống thiết bị phòng thu âm: Audio Mixer, Bộ xử lý âm thanh kỹ thuật số, Bộ chia âm thanh, Máy thu âm, Micro thu âm, Chân đế bàn cho micro thu âm, Micro thu âm không dây cài áo (Micro loại cài áo, Bộ phát đeo lưng, Bộ thu Dual, Loa kiểm tra, Tai nghe phòng thu).</p> <p>+ Hệ thống liên lạc: Wired Intercon/Tally System for 5 Camera</p> <p>+ Hệ thống cần cầu, trượt, ray:</p> <p>* Hệ thống cần cầu: Cần cầu cho camera, Balance weight, đường ray cho cần cầu Camera.</p> <p>* Hệ thống bàn trượt: Bàn trượt đặt hệ thống camera và chân, Đường ray cho bàn trượt ở trên.</p> <p>* Khung quay vòng cung đặt máy quay để lia.</p> <p>- Hệ thống đèn và trang âm</p> <p>+ Hệ thống đèn: Đèn tụ công nghệ LED 80W, Đèn tỏa chiếu phông LED 120W RGBW, Đèn ánh sáng trắng công nghệ LED 200W, Bộ đèn thu ngoại cảnh, Tay treo đèn kiểu lò xo, Bộ chia tín hiệu DMX 1 In 6 Out, Hệ thống điều khiển DMX, Phụ kiện điều khiển.</p> <p>+ Hệ thống phông: Khung treo phông, Phông Chromakey, Phông màn Background, Khung dầm treo đèn, Tủ điện, cấp nguồn cho hệ thống, CB, Bàn đặt thiết bị và phụ kiện lắp đặt hệ thống</p> <p>+ Hệ thống trang âm: Tấm trần cách âm, Tấm tường phản âm và tấm tường tiêu âm, Tấm chân tường cách âm, Trái thảm sàn cho phòng, cửa đi cho phòng control, Cửa đi cho phòng thu âm, 2 lớp, Vách kính cho phòng control, Vách kính cho phòng thu âm, vật tư phụ.</p>
2	Xưởng sơn mài	<p>+ Hệ thống mài : 60m²</p> <p>+ Phòng ủ: 60m²</p> <p>+ Phòng kỹ thuật chất liệu: 60m²</p>

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	08
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	06
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	63
5.	Số phòng học đa phương tiện	02

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	- Sách: 17.088 bản - Tạp chí: 10.979 bài trích - Hình ảnh: 51.721 ảnh - LVLA: 3506 bản
2	Nhóm ngành II	

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS. TS/ GS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nhóm ngành I						
1. Đoàn Minh Ngọc			X			
2. Lê Thị Ngọc Mai				X		
3. Lưu Tiến Khuynh					X	
4. Mai Xuân Hưng					X	
5. Ngô Việt Hùng				X		
6. Nguyễn Quyết Định					X	
7. Nguyễn Thị Mỹ Linh				X		
8. Phạm Xuân Bách					X	
9. Nguyễn Văn Bình				X		
10. Nguyễn Xuân Bình					X	
Tổng của khối ngành	0	0	1	3	4	0
Khối ngành II						
Ngành Đồ họa						
1. Nguyễn Hồng Ngọc			X			
2. Trần Thanh Trúc				X		

3. Đặng Minh Thành					
4. Lê Phi Hùng				x	
5. Nguyễn Duy Du				x	
6. Nguyễn Hoàng Xuân Hương				x	
7. Nguyễn Ngọc Vinh				x	
8. Nguyễn Thị Thu Trang				x	
9. Nguyễn Văn Đoàn				x	
10. Phạm Thị Yên				x	
Ngành Điều khắc					
1. Nguyễn Minh Quang			x		
2. Trần Tuấn Nghĩa					x
3. Lê Bất Thăng				x	
4. Lê Văn Duẩn				x	
5. Nguyễn Đoàn Duy				x	
6. Mai Anh Dũng				x	
7. Nguyễn Hồng Dương					x
8. Phạm Đình Tiến				x	
9. Trần Ngọc Vân				x	
10. Hà Việt Hùng				x	
Ngành Lý luận và Lịch sử mỹ thuật					
1. Trương Phi Đức			x		
2. Huỳnh Thanh Trang			x		
3. Đặng Long Can				x	
4. Lê Bá Thanh				x	
5. Nguyễn Hoàng Yến				x	
6. Trần Thị Hải				x	
7. Nguyễn Minh Đạt				x	
8. Nguyễn Thị Thái Hằng				x	
9. Trần Kim Chi				x	
10. Nguyễn Văn Thấy				x	

Ngành Thiết kế đồ họa						
1. Cung Dương Hằng		x				
2. Trần Quốc Tuấn				x		
3. Bạch Huyền Linh				x		
4. Bùi Hải Châu				x		
5. Đỗ Thị Khang Thành				x		
6. Đỗ Trần Ngọc Anh				x		
7. Đỗ Văn Dũng				x		
8. Lâm Yến Như				x		
9. Lê Hoàng Nam				x		
10. Lê Phương Thảo				x		
11. Nguyễn Thị Nếp				x		
12. Phạm Như Linh				x		
13. Phạm Thụy Ngọc Hà				x		
14. Phan An				x		
15. Phan Hoàng				x		
16. Vũ Thùy Vân				x		
17. Trương Văn Đức				x		
Ngành Hội họa						
1. Nguyễn Văn Minh		x				
2. Lâm Chí Trung				x		
3. Nguyễn Quang Cảnh				x		
4. Nguyễn Quang Vinh				x		
5. Lê Thị Quê Châu				x		
6. Mạc Hoàng Thương				x		
7. Nguyễn Dũng An Hòa				x		
8. Nguyễn Ngọc Mai				x		
9. Đặng Minh Thế				x		
10. Nguyễn Thị Hoàng Minh				x		
Tổng số giảng viên cơ hữu của toàn trường	0	2	5	52	5	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	TbS	DH	Mã
Khối ngành I						
1. Nguyễn Thị Phương Dung				x		7210104
Tổng của khối ngành/nhóm ngành I	0	0	0	01	0	
Khối ngành II						
1. Nguyễn Phương Thảo					x	7210104
2. Đoàn Minh Thời				x		7210104
3. Lê Trường Bảo				x		7210104
4. Phan Vũ Linh					x	7210104
5. Nguyễn Vũ Lâm				x		7210104
6. Huỳnh Phương Thị Đài Trang				x		7210105
7. Đào Trọng Việt				x		7210105
8. Lê Đan				x		7210103
9. Bùi Đình Tiến				x		7210103
10. Đặng Văn Long				x		7210103
11. Đỗ Thị Hạnh				x		7210103
12. Hà Phước Duy					x	7210103
13. Hồ Văn Tường			x			7210103
14. Hoàng Lan Anh				x		7210103
15. Kim Jung Hyun				x		7210103
16. Lê Tường Thanh				x		7210103
17. Nguyễn Ngọc My Hà				x		7210103
18. Nguyễn Thị Bảo Khanh				x		7210103
19. Ông Văn Năm				x		7210103
20. Vũ Đăng Rung				x		7210103
21. Nguyễn Thị Bạch Yến				x		7210403
22. Đào Chí Đắc				x		7210403
23. Đỗ Đình Cường				x		7210403
24. Hoàng Thị Trà My				x		7210403

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	DH	Mã
25.Huỳnh Lê Chung					x	7210403
26.Lê Minh Thành				x		7210403
27.Lê Thị Bích Loan				x		7210403
28.Nguyễn Đức Sơn			x			7210403
29.Nguyễn Long				x		7210403
30.Nguyễn Phương Thảo					x	7210403
31.Nguyễn Tấn Phát Anh					x	7210403
32.Nguyễn Trung Hiếu				x		7210403
33.Nguyễn Trung Khánh					x	7210403
34.Phạm Quốc Ân				x		7210403
35.Phan Hải Bằng				x		7210403
36.Tô Văn Đạt				x		7210403
37.Trần Duy Điền Sơn Trân				x		7210403
38.Lâm Quang Thùy Nhiên			x			7210101
39.Lê Tống Ngọc Anh			x			7210101
40.Mã Thanh Cao			x			7210101
41.Nguyễn Đông Triều			x			7210101
42.Trần Dũng			x			7210101
43. Trịnh Dũng			x			7210101
44. Vũ Quý Tùng Anh			x			7210101
45. Võ Thị Thu Thủy			x			7210101
46. Đào Thị Nguyệt				x		7210101
47.Nguyễn Hoàng Ánh				x		7210105
48. Bạch Thanh Việt					x	7210105
49. Nguyễn Tân					x	7210105
50. Nguyễn Xuân Tiên	x					7210105
51. Phạm Quang Ngọc					x	7210105
52. Vũ Văn Hợp					x	7210105
53. Nguyễn Chí Bền	x					9210101

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Mã
54. Trương Quốc Bình	x					9210101
55. Bùi Hoài Sơn		x				9210101
56. Bùi Thị Thanh Mai		x				9210101
57. Phạm Lan Oanh		x				9210101
58. Huỳnh Quốc Thắng		x				9210101
59. Phạm Hữu Công			x			8210101
60. Lâm Vinh			x			8210102
61. Phan Quốc Anh			x			8210101
62. Phan Thanh Bình		x				7210403
63. Trần Đình Hằng			x			8210102
64. Trần Yên Chi		x				8210101
65. Ngô Văn Doanh		x				9210101
66. Nguyễn Lan Hương		x				9210101
67. Trần Văn Ánh		x				9210101
68. Nguyễn Xuân Hồng		x				9210101
69. Lê Thị Kiều Vân			x			8210102
70. Lê Đình Tùng				x		8210101
71. Ngô Minh Hùng			x			9210101
72. Đỗ Lệnh Hùng Tú		x				7210103
73. Nguyễn Thị Kim Hương			x			9210101
74. Võ Thị Thu Thủy			x			7210101
75. Bùi Văn Tiến		x				8210101
Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn trường	03	12	18	31	11	

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành I	37	0	0	36	0	0	25	0	0	92.5%	0	0
Khối ngành II	340	0	0	286	0	0	163	0	0	90%	0	0
Khối ngành III												
Khối ngành IV												
Khối ngành V												
Khối ngành VI												
Khối ngành VII												
Tổng												

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 39.550.000.000 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 45.564.516 đồng *Qhd*



HIỆU TRƯỞNG

[Signature]
PGS. TS. Nguyễn Văn Minh